

Số: 7619/BIDV-TKHĐQT&QHCD
CBTT Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp
nhất giữa niên độ Quý III năm 2024

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM.

1. Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)
 - Mã chứng khoán: BID
 - Địa chỉ: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ: (84-24) 2220 5544 Fax: (84-24) 2220 0399
 - E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất giữa niên độ kỳ Quý III/2024 kết thúc ngày 30/9/2024 và cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/9/2024 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam như đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của ngân hàng vào ngày 30/10/2024 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TKHĐQT&QHCD, VP.



Trần Phương

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tại ngày 30/09/2024 và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến
ngày 30/09/2024

Theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán
các Tổ chức Tín dụng Việt Nam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2024	31/12/2023 (*)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		11,014,213	11,029,204
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương		47,435,666	51,615,657
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		257,504,027	211,812,201
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		245,516,573	197,333,127
2	Cho vay các TCTD khác		12,081,820	14,564,284
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(94,366)	(85,210)
IV	Chứng khoán kinh doanh	1	13,275,111	6,972,474
1	Chứng khoán kinh doanh		13,309,349	7,003,656
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		(34,238)	(31,182)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2	55,744	-
VI	Cho vay khách hàng		1,914,427,576	1,737,195,822
1	Cho vay khách hàng	3	1,953,065,238	1,777,664,882
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(38,637,662)	(40,469,060)
VII	Chứng khoán đầu tư	5	252,241,222	222,393,123
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		149,878,420	127,572,432
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		104,039,495	95,722,385
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1,676,693)	(901,694)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	3,401,330	3,113,075
1	Vốn góp liên doanh		2,549,562	2,314,557
2	Đầu tư vào công ty liên kết		750,842	697,727
3	Đầu tư dài hạn khác		214,786	214,888
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(113,860)	(114,097)
IX	Tài sản cố định		11,555,180	11,096,141
1	Tài sản cố định hữu hình		6,428,898	6,401,362
a	Nguyên giá TSCĐ		16,257,554	15,608,346
b	Hao mòn TSCĐ		(9,828,656)	(9,206,984)
2	Tài sản cố định vô hình		5,126,282	4,694,779
a	Nguyên giá TSCĐ		7,825,670	7,153,285
b	Hao mòn TSCĐ		(2,699,388)	(2,458,506)
X	Tài sản có khác		65,071,206	45,641,031
1	Các khoản phải thu		39,496,018	25,922,204
2	Các khoản lãi, phí phải thu		21,014,637	15,552,516
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		37,292	36,982
4	Tài sản Có khác		4,834,303	4,451,584
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(311,044)	(322,255)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		2,575,981,275	2,300,868,728

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý III năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2024	31/12/2023 (*)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương	7	95,416,021	35,896,488
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	8	216,251,762	181,830,990
1	Tiền gửi của các TCTD khác		200,328,599	143,569,390
2	Vay các TCTD khác		15,923,163	38,261,600
III	Tiền gửi của khách hàng	9	1,873,724,961	1,704,690,185
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	2	-	328,155
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		11,608,178	12,207,729
VI	Phát hành giấy tờ có giá	10	193,317,084	189,486,736
VII	Các khoản nợ khác		47,223,613	53,561,556
1	Các khoản lãi, phí phải trả		28,356,233	34,433,979
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		88,505	94,150
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	11	18,678,007	19,033,427
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		100,868	-
VIII	Vốn và các quỹ	13	138,439,656	122,866,889
1	Vốn của TCTD		72,818,002	72,711,297
a	Vốn điều lệ		57,004,359	57,004,359
b	Thặng dư vốn cổ phần		15,361,020	15,361,020
c	Vốn khác		452,623	345,918
2	Quỹ của TCTD		15,715,341	15,662,247
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(682,384)	(803,547)
4	Lợi nhuận chưa phân phối		45,498,918	30,330,738
5	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		5,089,779	4,966,154
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,575,981,275	2,300,868,728

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị: Triệu VND	
			30/09/2024	31/12/2023 (*)
1	Bảo lãnh vay vốn		5,554,433	6,753,573
2	Cam kết giao dịch hối đoái		127,288,631	1,433,870
a	Cam kết mua ngoại tệ		3,024,559	846,669
b	Cam kết bán ngoại tệ		2,166,253	587,201
c	Cam kết giao dịch hoán đổi đến		61,059,040	-
d	Cam kết giao dịch hoán đổi đi		61,038,779	-
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		66,583,755	83,174,919
4	Bảo lãnh khác		194,406,060	199,816,234
5	Các cam kết khác		12,173,683	24,005,803
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		21,087,455	17,967,080
7	Nợ khó đòi đã xử lý		245,347,624	221,408,245
a	Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		125,298,056	113,065,497
b	Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		120,049,568	108,342,748
8	Tài sản và chứng từ khác		75,427,931	79,744,369

(*) Số đầu kỳ là số trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Người lập

Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hòa



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thiên Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Quý III Năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Trong kỳ		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	34,326,293	38,104,286	101,819,168	115,265,203
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(20,336,569)	(24,321,190)	(59,450,321)	(73,998,726)
I	Thu nhập lãi thuần		13,989,724	13,783,096	42,368,847	41,266,477
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3,013,677	2,894,636	10,093,102	8,656,263
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1,538,699)	(1,130,384)	(4,986,196)	(3,700,698)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1,474,978	1,764,252	5,106,906	4,955,565
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		732,488	1,682,640	3,922,700	3,139,925
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	16	(63,874)	114,410	181,720	293,713
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	17	(485,528)	(294,874)	(264,092)	(266,115)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		2,032,606	1,478,082	5,227,070	4,134,091
6	Chi phí hoạt động khác		(527,789)	(737,064)	(2,189,516)	(1,381,385)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		1,504,817	741,018	3,037,554	2,752,706
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	18	105,983	96,319	301,050	280,147
VIII	Chi phí hoạt động	19	(6,307,180)	(6,044,456)	(18,408,378)	(17,249,869)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		10,951,408	11,842,405	36,246,307	35,172,549
X	Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(4,453,129)	(5,949,617)	(14,199,582)	(15,409,549)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		6,498,279	5,892,788	22,046,725	19,763,000
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1,286,319)	(1,164,722)	(4,395,020)	(3,928,685)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1,906	(131)	5,909	2,498
XII	Chi phí thuế TNDN		(1,284,413)	(1,164,853)	(4,389,111)	(3,926,187)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		5,213,866	4,727,935	17,657,614	15,836,813
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(62,548)	(145,055)	(327,694)	(359,319)
XV	Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng		5,151,318	4,582,880	17,329,920	15,477,494

Người lập

Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hòa

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III Năm 2024

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị: Triệu VND	
			Kỳ này Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Kỳ trước Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		101,350,704	112,165,377
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(65,528,067)	(61,436,364)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		5,106,906	4,955,565
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng		4,618,383	3,406,352
5	(Chi phí) khác		(1,432,578)	(559,404)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		4,464,280	3,307,458
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(17,962,347)	(16,261,900)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	12	(6,554,196)	(4,311,015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			24,063,085	41,266,069
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(4,159,505)	(2,576,567)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		(41,922,448)	24,793,572
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(55,744)	1,038,214
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(175,400,353)	(131,230,435)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	4	(15,918,182)	(11,821,095)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(14,419,597)	(5,770,480)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		59,519,533	(129,522)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		34,420,772	10,614,773
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng		169,034,776	(29,435,833)
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		3,830,348	4,966,248
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(599,551)	(738,674)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(328,155)	397,808
21	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		180,961	(1,479,134)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			38,245,940	(100,105,056)

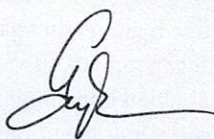
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý III năm 2024

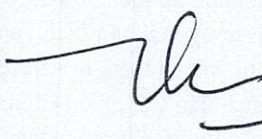
STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định		(978,729)	(1,226,388)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		10,351	5,084
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(4,499)	(430)
4	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		82,069	128,067
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(890,808)	(1,093,667)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(8,637)	(44,855)
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(8,637)	(44,855)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			37,346,495	(101,243,578)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		224,739,002	297,687,381
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		262,085,497	196,443,803

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hòa

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 1506/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 09 năm 2021, (vi) Quyết định số 155/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 02 năm 2022, (vii) Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29/03/2022) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 28 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 01 năm 2024.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; cung cấp hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán ngân hàng giám sát và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là “NHNN”) chấp thuận theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức sở hữu vốn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 57.004.359 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 46.166.563 triệu đồng (chiếm 80,99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 8.550.654 triệu đồng (chiếm 15% vốn điều lệ) và vốn của các nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 2.287.142 triệu đồng (chiếm 4,01% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên (nghỉ chế độ từ ngày 01 tháng 06 năm 2024)
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo, Je Bong	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên độc lập
Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên
Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Ông Sung Ki Jung	Thành viên Ban Điều hành (miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2024)
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Ông Ham Jin Sik	Thành viên Ban Điều hành (bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2024)
Ông Từ Quốc Học	Trưởng khối Pháp chế và kiểm soát tuân thủ
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)

5. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có Trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thông và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2024 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, chín trăm hai mươi sáu (926) phòng giao dịch, ba (03) đơn vị sự nghiệp trực thuộc, hai (02) văn phòng đại diện tại Việt Nam, bốn (04) văn phòng đại diện tại nước ngoài và là một trong bốn ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng khắp 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	ĐKKD/QĐ thành lập	Ngành nghề hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	51,96%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%

4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB (“MHBS”)	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (“BIDC”)	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Ngân hàng	98,50%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (“LVI”) (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp và Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt (“LVB”)	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 003-2021/KH-ĐT4 ngày 04 tháng 01 năm 2021 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust (“BSL”)	0100777569 đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 07 tháng 04 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 29.148 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con trong nước là đồng Việt Nam, công ty con tại Campuchia là đồng Đô La Mỹ, công ty con tại Lào là đồng Kíp Lào

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng”) được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 tại Thuyết minh số 24).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào "*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên Báo cáo kết quả hoạt động vào cuối năm tài chính.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại 30 tháng 09 năm 2024. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của Cavifood, VALC và BIDC là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của LVI là Kíp Lào ("LAK"). Đồng tiền báo cáo cho mục đích hợp nhất của LVB là VND. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao

dịch, và báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối giai đoạn tài chính.

3.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 Quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”) có hiệu lực ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, lãi phải thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

5. Kế toán các khoản thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31, Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”), có hiệu lực ngày 11 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ được áp dụng với các Tài sản có (sau đây gọi là nợ) phát sinh từ các hoạt động sau:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại:

- Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn; Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 06 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro;

- Thông tư số B7.0200.001.SRNN ngày 27 tháng 3 năm 2020 và Văn bản số B7.020.1748.Chh.Tor; Thông tư số B7-021-002-CL ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Văn bản số "Thor 7-020-055 Chhor.Tor" ngày 6 tháng 1 năm 2020 và văn bản số "B7.021.2098 Chhor.Tor" của NBC ký ngày 7 tháng 12 năm 2021 của Tổng Vụ trưởng Vụ Giám sát Ngân hàng Nhà nước Campuchia về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng;

- Quyết định số 238/BOL ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các văn bản khác của Ngân hàng Trung ương Lào về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 31. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đối với các khách hàng có số dư nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 06, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể như sau

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau: Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại điểm a đến n giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86 và Thông tư 31, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý rủi ro tín dụng để xử lý các khoản nợ xấu được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết, mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp quy định tại điểm m), chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

7.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

7.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng

Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

7.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

7.4. Dự phòng các khoản kinh doanh, đầu tư chứng khoán

Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày tại mục 5. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định hiện hành. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCC): được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng GTCC theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCC cộng (+) phụ trội GTCC. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

11.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

11.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

11.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ khác (nếu có) trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Đơn vị: Triệu VND

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2024	31/12/2023
Chứng khoán Nợ	11,952,557	6,437,202
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	1,427,029	1,710,534
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	10,221,472	4,726,490
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	304,056	178
Chứng khoán Vốn	1,356,792	566,454
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	380,957	109,462
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	975,620	456,750
- Chứng khoán nước ngoài	215	242
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(34,238)	(31,182)
	13,275,111	6,972,474

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
Tại 30/09/2024	77,380,881	(77,325,137)	55,744
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	69,336,818	(69,314,598)	22,220
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8,277,777	(8,275,820)	1,957
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	61,059,041	(61,038,778)	20,263
Công cụ tài chính phái sinh khác	8,044,063	(8,010,539)	33,524
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	8,044,063	(8,010,539)	33,524
Tại 31/12/2023	111,246,505	(111,574,660)	(328,155)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	107,952,218	(108,286,542)	(334,324)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8,250,844	(8,273,049)	(22,205)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	99,701,374	(100,013,493)	(312,119)
Công cụ tài chính phái sinh khác	3,294,287	(3,288,118)	6,169
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	3,294,287	(3,288,118)	6,169

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1,916,263,200	1,742,315,721
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	10,395	23,119
Cho thuê tài chính	5,299,589	4,612,441
Các khoản trả thay khách hàng	1,355,295	109,312
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	30,136,759	30,604,289
	<u>1,953,065,238</u>	<u>1,777,664,882</u>

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,887,111,166	1,727,244,452
Nợ cần chú ý	32,568,565	28,052,516
Nợ dưới tiêu chuẩn	6,160,659	3,819,550
Nợ nghi ngờ	8,933,496	5,523,163
Nợ có khả năng mất vốn	18,291,352	13,025,201
	<u>1,953,065,238</u>	<u>1,777,664,882</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Nợ ngắn hạn	1,279,614,557	1,178,611,554
Nợ trung hạn	95,628,138	94,279,733
Nợ dài hạn	577,822,543	504,773,595
	<u>1,953,065,238</u>	<u>1,777,664,882</u>

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	72,727,813	64,785,960
Công nghiệp chế biến, chế tạo	315,924,352	291,203,191
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước	100,689,779	95,217,420
Xây dựng	104,129,905	111,199,088
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	586,000,888	553,748,420
Dịch vụ	281,910,738	238,987,145
Ngành khác	491,681,763	422,523,658
	<u>1,953,065,238</u>	<u>1,777,664,882</u>

4. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

7. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng hợp nhất

	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Tại 01/01/2024	13,226,095	27,242,965
Số trích lập/hoàn nhập	1,273,672	12,815,887
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(15,918,182)
Giảm khác	(707)	(2,068)
Tại 30/09/2024	14,499,060	24,138,602
Tại 01/01/2023	11,321,518	26,904,373
Số trích lập/hoàn nhập	977,902	14,431,423
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(11,821,095)
Tăng/(giảm) khác	790	(6,276)
Tại 30/09/2023	12,300,210	29,508,425

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2024	31/12/2023
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	149,814,005	127,507,860
- Chứng khoán Chính phủ	37,608,770	47,271,978
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	108,057,235	75,365,814
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4,148,000	4,870,068
Chứng khoán Vốn	64,415	64,572
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	23,064	23,064
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	35,491	35,491
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	5,860	6,017
Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(680,710)	(685,917)
	149,197,710	126,886,515
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu VAMC)		
Giá trị chứng khoán	104,039,495	95,722,385
- Chứng khoán Chính phủ	87,971,397	79,961,064
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	13,901,340	13,276,354
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2,166,758	2,484,967
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(995,983)	(215,777)
	103,043,512	95,506,608

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Phân tích theo loại hình đầu tư:

	30/09/2024	31/12/2023
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2,549,562	2,314,557
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	750,842	697,727
Các khoản đầu tư dài hạn khác	214,786	214,888
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(113,860)	(114,097)
	3,401,330	3,113,075

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	30/09/2024			31/12/2023		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	<i>Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng</i>	Giá gốc	Giá trị hiện tại	<i>Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng</i>
Đầu tư vào TCTD khác	1,505,054	1,937,581		1,505,054	1,710,449	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	1,937,581	50.00%	1,505,054	1,710,449	50.00%
Đầu tư vào TCKT	810,296	1,362,823		810,296	1,301,835	
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115,089	267,739	55.00%	115,089	277,354	55.00%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	451,000	344,242	37.25%	451,000	326,754	37.25%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	750,842	18.52%	244,207	697,727	18.52%
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	-	-	32.51%	-	-	32.51%
	2,315,350	3,300,404		2,315,350	3,012,284	

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

	30/09/2024	31/12/2023
Vay Ngân hàng Trung ương	13,893,950	4,751,224
Tiền gửi không kỳ hạn của KBNN	1,381,830	1,356,765
Tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	73,264,000	17,981,000
Tiền gửi của Bộ Tài chính	6,876,241	11,807,499
	95,416,021	35,896,488

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2024	31/12/2023
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	111,354,497	60,958,554
- Bằng VND	88,970,177	57,728,868
- Bằng vàng và ngoại tệ	22,384,320	3,229,686
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	88,974,102	82,610,836
- Bằng VND	75,570,000	69,390,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	13,404,102	13,220,836
Vay các TCTD khác	15,923,163	38,261,600
- Bằng VND	8,350,162	4,289,999
- Bằng vàng và ngoại tệ	7,573,001	33,971,601
	216,251,762	181,830,990

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024	31/12/2023
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	338,951,469	334,075,620
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	288,630,805	291,850,177
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	50,320,664	42,225,443
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1,523,569,386	1,359,619,055
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,452,300,424	1,297,036,517
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	71,268,962	62,582,538
Tiền gửi vốn chuyên dùng	7,427,150	6,934,877
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	4,748,918	4,911,197
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng vàng, ngoại tệ	2,678,232	2,023,680
Tiền gửi ký quỹ	3,776,956	4,060,633
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	3,488,282	3,755,724
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	288,674	304,909
	1,873,724,961	1,704,690,185

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/09/2024	31/12/2023
Chứng chỉ tiền gửi	138,042,580	138,220,425
Dưới 12 tháng	115,876,455	103,536,579
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	22,166,095	34,683,822
Từ 5 năm trở lên	30	24
Kỳ phiếu	507	626
Dưới 12 tháng	300	298
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	207	328
Trái phiếu	7,000,370	8,500,368
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1,500,060	6,000,060
Từ 5 năm trở lên	5,500,310	2,500,308
Trái phiếu tăng vốn BIDV	48,273,627	42,765,317
	193,317,084	189,486,736

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Các khoản phải trả nội bộ	4,117,903	4,351,422
Các khoản phải trả bên ngoài	12,363,476	12,447,699
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,196,628	2,234,306
	<u>18,678,007</u>	<u>19,033,427</u>

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

- Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	<u>31/12/2023</u>	<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>30/09/2024</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
Thuế GTGT	(48,952)	854,115	(866,908)	(61,745)
Thuế TNDN	3,442,246	4,411,550	(6,554,196)	1,299,600
Các loại thuế khác	187,103	1,657,182	(1,727,283)	117,002
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	176,457	56,507	(57,026)	175,938
	<u>3,756,854</u>	<u>6,979,354</u>	<u>(9,205,413)</u>	<u>1,530,795</u>

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	88,505	94,150
	<u>88,505</u>	<u>94,150</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý III năm 2024

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VPL	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	57,004,359	15,361,020	345,918	(803,547)	253,990	10,132,171	5,217,111	58,975	30,330,738	4,966,154	122,866,889
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	17,329,920	327,694	17,657,614
Trích/Tạm trích quỹ của TCTD	-	-	-	-	36,046	3,497	15,167	-	(54,710)	-	-
Trích/Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(2,016,091)	(79,856)	(2,095,947)
Quyết định trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(94,836)	(94,836)
Tăng vốn của công ty con	-	-	106,705	-	-	-	-	-	(106,705)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	121,163	-	-	494	(2,110)	3,156	(29,937)	92,766
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	12,610	560	13,170
Số dư cuối kỳ	57,004,359	15,361,020	452,623	(682,384)	290,036	10,135,668	5,232,772	56,865	45,498,918	5,089,779	138,439,656

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
30/09/2024			
Vốn đầu tư của Nhà nước	46,166,563	-	46,166,563
Vốn góp của cổ đông khác	10,837,796	-	10,837,796
Thặng dư vốn cổ phần	15,361,020	-	15,361,020
	72,365,379	-	72,365,379
31/12/2023			
Vốn đầu tư của Nhà nước	46,166,563	-	46,166,563
Vốn góp của cổ đông khác	10,837,796	-	10,837,796
Thặng dư vốn cổ phần	15,361,020	-	15,361,020
	72,365,379	-	72,365,379

13.3. Cổ phiếu:

	30/09/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,700,435,900	5,700,435,900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,083,779,633	1,083,779,633
- Cổ phiếu phổ thông	1,083,779,633	1,083,779,633
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	5,700,435,900	5,700,435,900
- Cổ phiếu phổ thông	5,700,435,900	5,700,435,900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>10.000 đồng/cổ phiếu</i>	<i>10.000 đồng/cổ phiếu</i>
<i>Đơn vị: Cổ phần</i>		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

Đơn vị: Triệu VND

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	3,495,553	4,260,219
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	88,635,675	102,007,665
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	6,690,038	6,701,847
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	315,441	18,158
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	6,374,597	6,683,689
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,647,723	1,706,125
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	278,168	276,359
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1,072,011	312,988
	101,819,168	115,265,203

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	49,807,576	63,958,446
Trả lãi tiền vay	1,906,319	2,314,853
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	7,356,750	7,667,080
Chi phí hoạt động tín dụng khác	379,676	58,347
	59,450,321	73,998,726

16. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	340,751	308,295
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(155,968)	(41,369)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(3,063)	26,787
	181,720	293,713

17. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	511,965	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1,059)	(533)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(774,998)	(265,582)
	(264,092)	(266,115)

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	20,054	94,482
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	18,544	20,856
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1,510	73,626
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	280,996	185,665
	301,050	280,147

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	93,854	81,100
2. Chi phí cho nhân viên:	10,430,808	10,044,083
- Chi lương và phụ cấp	8,461,519	8,146,857
- Các khoản chi đóng góp theo lương	853,394	796,573
- Chi trợ cấp	806,940	793,962
- Chi khác cho nhân viên	20,022	18,786
3. Chi về tài sản	2,896,972	2,649,602
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	970,470	919,767
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	4,032,424	3,605,743
- Công tác phí	234,463	190,987
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	14,891	13,637
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	962,013	849,980
6. (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng chứng khoán)	(7,693)	19,361
	18,408,378	17,249,869

VII. Các thông tin khác

Đơn vị: Triệu VND

20. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
		Triệu VND	Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu	42,352,387	-
	Các khoản vay từ đại diện chủ sở hữu	-	(13,701,763)
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và KBNN)	Tiền gửi của BTC và KBNN tại BIDV	-	(80,661,285)
Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của cổ đông chiến lược tại BIDV	-	(86,259)
	Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	634,073	-
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của công ty liên doanh tại BIDV	-	(4,429,312)
	Tiền gửi của BIDV tại công ty liên doanh	2,775,890	-
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của công ty liên kết	-	(408,803)

21. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết ngoại bảng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	1,940,443,864	2,126,984,981	404,537,537	55,744	266,276,093
Nước ngoài	24,703,194	28,590,650	1,469,025	-	951,171
	1,965,147,058	2,155,575,631	406,006,562	55,744	267,227,264

22. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro (“QLRR”), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR, kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR, kiểm tra sức chịu đựng đối với rủi ro thị trường và vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng thực hiện KTSCĐ về vốn đối với RRLSSNH, phương pháp được xây dựng dựa trên khuyến nghị của tư vấn.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

23. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

23.1. Rủi ro lãi suất

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 -12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	11,014,213	-	-	-	-	-	-	11,014,213
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	-	42,790,321	4,645,345	-	-	-	-	-	47,435,666
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	619	2,644,413	197,066,746	16,349,013	4,755,799	36,781,568	235	-	257,598,393
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	2,169,420	301,053	5,942	352,359	9,579,127	400,737	500,711	13,309,349
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(28,311)	(46,359)	4,785	108,146	17,483	-	55,744
Cho vay khách hàng và Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	49,871,079	21,036	271,456,022	527,363,826	813,526,199	163,661,905	124,936,090	9,250,641	1,960,086,798
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm TPDN chưa niêm yết) (*)	-	9,292,712	2,505,812	1,620,670	1,007,985	74,543,680	77,274,513	80,650,983	246,896,355
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3,515,190	-	-	-	-	-	-	3,515,190
Tài sản cố định	-	11,555,180	-	-	-	-	-	-	11,555,180
Tài sản Có khác (*)	311,044	65,071,206	-	-	-	-	-	-	65,382,250
Tổng tài sản	50,182,742	148,073,691	475,946,667	545,293,092	819,647,127	284,674,426	202,629,058	90,402,335	2,616,849,138
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Trung ương, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	2,807,207	279,404,955	17,383,799	4,786,984	6,428,115	481,574	375,149	311,667,783
Tiền gửi của khách hàng	-	5,706,214	629,625,744	376,417,558	425,082,833	416,419,303	20,435,938	37,371	1,873,724,961
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	47,122,745	-	-	-	-	-	-	47,122,745
Các khoản nợ khác	-	55,636,166	924,522,522	436,253,759	460,753,889	530,930,910	22,300,999	7,042,506	2,437,440,751
Tổng nợ phải trả	-	55,636,166	924,522,522	436,253,759	460,753,889	530,930,910	22,300,999	7,042,506	2,437,440,751
Mức chênh lệch cam với LS nội bảng	50,182,742	92,437,525	(448,575,855)	109,039,333	358,893,238	(246,256,484)	180,328,059	83,359,829	179,408,387
Mức chênh lệch cam với LS nội, ngoại bảng	50,182,742	92,437,525	(448,575,855)	109,039,333	358,893,238	(246,256,484)	180,328,059	83,359,829	179,408,387

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

23.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi		USD được quy đổi		Vàng tiền tệ được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	222,424	1,469,214	56,697	2,287,612			
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	58,230	7,929,572	-	9,680,893			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,064,615	28,459,845	-	58,125,758			
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	18,532,562	-	11,637,997			
Cho vay khách hàng (*)	994,025	90,787,565	-	98,978,860			
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	951,171			
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	540,031	-	541,765			
Tài sản cố định	-	461,384	-	695,854			
Các tài sản Có khác (*)	15,932	4,007,437	-	4,447,808			
Tổng tài sản	2,355,226	152,187,610	56,697	187,347,718			
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu							
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Trung ương, KBNN, BTC và các TCTD khác	92,576	26,147,888	-	47,641,525			
Tiền gửi của khách hàng	2,039,300	113,295,645	-	124,556,532			
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	68,613	3,019,064	-	3,087,677			
Phát hành giấy tờ có giá	-	337	-	337			
Các khoản nợ khác	25,165	1,795,180	-	2,241,619			
Vốn và các quỹ	147	3,232,550	-	4,471,231			
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2,225,801	147,490,664	-	181,998,921			
Trạng thái tiền tệ nội bảng	129,425	4,696,946	56,697	5,348,797			
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(148,417)	(5,651,445)	-	(5,904,557)			
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(18,992)	(954,499)	56,697	(555,760)			

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm,

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý III năm 2024

23.3. Rủi ro thanh khoản

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng		Từ 1 – 3 tháng		Từ 3 – 12 tháng		Trên 5 năm	
	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Tổng		
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	11,014,213	-	-	-	-	-	11,014,213
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	-	47,435,666	-	-	-	-	-	47,435,666
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	619	194,820,017	14,179,339	44,575,422	3,776,363	246,633	257,598,393	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1,711,118	5,942	2,253,548	7,970,701	1,368,040	13,309,349	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(28,311)	(46,359)	112,930	17,484	-	-	55,744
Cho vay khách hàng và Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	32,980,432	16,890,647	398,579,849	740,002,476	254,104,551	341,608,271	1,960,086,798	
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm TPĐN chưa niêm yết) (*)	-	2,505,675	1,603,819	75,584,800	79,597,073	87,604,988	246,896,355	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	3,515,190	-	3,515,190
Tài sản cố định	-	-	36	307	17,226	11,537,611	-	11,555,180
Tài sản Có khác (*)	311,044	18,563,907	20,045,997	19,357,343	1,904,989	5,198,970	65,382,250	
Tổng tài sản	33,292,095	16,890,647	434,368,623	881,886,826	347,388,387	451,079,703	2,616,849,138	
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Trung ương, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	279,923,763	17,406,564	13,445,151	516,753	375,552	311,667,783	
Tiền gửi của khách hàng	-	80,379,089	385,148,829	866,838,115	541,304,326	54,602	1,873,724,961	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	2,308	286,418	728,801	5,636,176	4,954,475	11,608,178	
Phát hành giấy tờ có giá	-	6,235,048	28,066,984	105,508,929	5,232,495	48,273,628	193,317,084	
Các khoản nợ khác	-	12,115,087	10,946,212	20,517,493	3,077,764	466,189	47,122,745	
Tổng nợ phải trả	-	378,655,295	441,855,007	1,007,038,489	555,767,514	54,124,446	2,437,440,751	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	33,292,095	16,890,647	(7,486,384)	(125,151,663)	(208,379,127)	396,955,257	179,408,387	

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

24. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ BÁO CÁO

Loại tiền tệ	30/09/2024	31/12/2023
USD	24,570	24,260
EUR	27,603	27,013
GBP	32,996	30,983
CHF	29,248	28,782
JPY	173.42	172.62
SGD	19,184	18,404
CAD	18,269	18,342
AUD	17,105	16,610
XAU	83,500	

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hòa

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7563/BIDV-KT
V/v: Biến động LNST tại BCTC Quý 3
và lũy kế 9 tháng đầu năm 2024

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, tại Điều 14, Thông tư 96/2020/TT-BTC, “*Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước...*”.

Kết quả hoạt động kinh doanh, LNST trên BCTC riêng lẻ và hợp nhất Quý 3 năm 2024 và 9 tháng đầu năm 2024 của BIDV tăng trưởng trên 10% so với cùng kỳ năm 2023, chi tiết theo bảng dưới đây:

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	Quý 3			Lũy kế 9 tháng đầu năm		
	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Tăng trưởng	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023	Tăng trưởng
LNST riêng lẻ	4.978.116	4.340.589	14,7%	16.853.036	15.050.129	12,0%
LNST hợp nhất	5.213.866	4.727.935	10,5%	17.657.614	15.836.813	11,5%

Thực hiện theo quy định trên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) giải trình biến động lợi nhuận như sau: “*Lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng lẻ và hợp nhất Quý 3 năm 2024 và 9 tháng đầu năm 2024 của BIDV tăng so với cùng kỳ năm 2023 do ngân hàng tiếp tục chuyển dịch cơ cấu hoạt động theo hướng bền vững, nỗ lực tối đa hóa các nguồn thu và tiết giảm chi phí, kiểm soát chất lượng tín dụng, tăng thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối so với cùng kỳ*”.¹

BIDV báo cáo để Quý cơ quan và Quý nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng./.

Nơi nhận (...b):

- Như trên;
- KH, TKHĐQT, VP;
- Lưu KT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thiên Hoàng

¹ “*Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính của BIDV phát hành ngày 29/10/2024*”